



Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 51



Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Văn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Luyến	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Ngô Trọng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Andrew Hulse	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2011
Ông Nguyễn Thái Dương	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Vũ Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Ông Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

Số tham chiếu: 60923724/15127598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 18 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng đó.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Ý kiến kiểm toán (tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng. Công ty có các công ty con trong năm 2011 và Công ty cũng đã lập và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 5 tháng 4 năm 2012 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		162.579.351.432	291.628.595.739
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	34.133.482.289	165.006.359.785
111	1. Tiền		6.483.482.289	1.470.242.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.650.000.000	163.536.117.140
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	13.300.000.000	16.200.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	16.200.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		85.840.182.136	100.840.955.475
131	1. Phải thu khách hàng	6	29.237.294.705	11.124.278.272
132	2. Trả trước cho người bán	7	35.546.698.817	58.569.094.638
133	3. Phải thu nội bộ	6	-	34.081.554.929
135	4. Các khoản phải thu khác	8	21.902.651.612	2.813.925.231
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(846.462.998)	(5.747.897.595)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		215.828.275	49.121.133
141	1. Hàng tồn kho		215.828.275	49.121.133
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		29.089.858.732	9.532.159.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.443.411.246	2.332.174.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.940.960.172	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	5.393.646.762	12.129.336
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	6.311.840.552	7.187.855.133
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		356.812.741.512	230.539.161.187
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		106.911.301.599	56.018.549.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	56.913.816.856	4.972.977.981
222	Nguyên giá		84.199.951.109	27.559.205.040
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.286.134.253)	(22.586.227.059)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	156.648.762
225	Nguyên giá		-	777.227.349
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(620.578.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.634.040.937	10.069.444
228	Nguyên giá		1.754.152.355	97.300.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.111.418)	(87.230.556)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	48.363.443.806	50.878.852.914
240	<i>II. Bất động sản đầu tư</i>	15	60.397.539.836	8.060.186.090
241	1. Nguyên giá		63.259.940.149	10.123.737.707
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.862.400.313)	(2.063.551.617)
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	16	184.623.047.152	161.542.278.478
251	1. Đầu tư vào công ty con		168.329.021.945	119.356.830.730
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	1.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		43.360.310.000	56.691.129.002
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.066.284.793)	(16.105.681.254)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		4.880.852.925	4.918.147.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	4.764.974.618	4.883.556.958
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	81.287.747	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		34.590.560	34.590.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		519.392.092.944	522.167.756.926


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		59.941.466.966	218.633.008.485
310	I. Nợ ngắn hạn		35.456.871.222	186.933.256.092
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	11.343.121.661	166.628.981.455
312	2. Phải trả người bán	19	18.357.300.517	3.914.006.912
313	3. Người mua trả tiền trước		5.600.000	51.699.302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		329.031.844	3.521.706.750
315	5. Phải trả người lao động		2.259.735.057	2.294.279.087
316	6. Chi phí phải trả	20	1.547.328.094	393.456.383
317	7. Phải trả nội bộ	19	-	5.677.984.836
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.474.710.856	4.208.103.174
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		140.043.193	243.038.193
330	II. Nợ dài hạn		24.484.595.744	31.699.752.393
333	1. Phải trả dài hạn khác		136.277.000	325.625.872
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	23.947.572.390	28.069.083.054
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	2.937.377.031
336	4. Dự phòng trợ cấp thôi việc		400.746.354	97.640.985
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		-	270.025.451
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		459.450.625.978	303.534.748.441
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	459.450.625.978	303.534.748.441
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	1.661.313.681
414	4. Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.454.493	(59.576.213)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.595.025.714
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.790.000	-
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.813.607.239	43.428.966.918
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		519.392.092.944	522.167.756.926

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	2.693	23.968


Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng


Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.1	79.280.087.554	133.912.858.859
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24.1	79.280.087.554	133.912.858.859
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	(73.543.590.740)	(132.962.576.166)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		5.736.496.814	950.282.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	78.712.312.760	45.896.865.745
22	7. Chi phí tài chính	26	(39.636.046.771)	(9.320.437.509)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.466.228.962)	(5.429.865.634)
24	8. Chi phí bán hàng		(901.251.772)	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(29.645.838.925)	(21.990.500.984)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.265.672.106	15.536.209.945
31	11. Thu nhập khác	27	263.906.162	18.725.255.498
32	12. Chi phí khác	27	(529.705.217)	(3.562.425.578)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	27	(265.799.055)	15.162.829.920
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		13.999.873.051	30.699.039.865
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(906.421.189)	(3.737.482.289)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	3.018.664.778	(2.937.377.031)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.112.116.640	24.024.180.545



Nguyễn Phương Mai
Kê toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.356.582.551	121.333.143.958
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(78.635.027.268)	(122.898.982.670)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.819.771.986)	(9.816.001.188)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.188.831.539)	(2.346.570.303)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.205.701.994)	(6.429.058.602)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	29.2	4.534.871.448	2.767.572.378
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.646.599.695)	(1.543.696.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(38.604.478.483)	(18.933.592.808)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(159.791.732.633)	(106.666.167.263)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.004.351.045
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(450.000.000)	(119.671.786.157)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		54.633.230.372	95.280.657.155
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(610.554.086)	(87.916.830.730)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	22.789.344.970
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.833.313.927	23.297.831.933
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(77.385.742.420)	(169.882.599.047)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		81.970.160.438	234.122.356.839
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(96.865.555.130)	(55.160.231.914)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(928.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(14.895.394.692)	178.961.196.925

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(130.885.615.595)	(9.854.994.930)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		165.006.359.785	174.877.633.437
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.738.099	(16.278.722)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	34.133.482.289	165.006.359.785



Nguyễn-Phương Mai
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 134 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 116 người).

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Vận tải Biển Vinafco")

Công ty Vận tải Biển Vinafco, trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với mức vốn điều lệ là 3.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của Vận tải Biển Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Công ty con này có trụ sở chính tại số 36 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Sau đó, công ty này đã chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.350.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 74,5% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco ("Tiếp vận Vinafco")

Công ty Tiếp vận Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Vinafco là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. Công ty Tiếp vận Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco ("Vận tải và Dịch vụ Vinafco")

Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco ("Vận tải và Dịch vụ Vinafco") (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác. Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 10, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội ("Đầu tư Vinafco Hà Nội")

Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105028595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 14.500.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội là kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội có trụ sở chính tại số 36 Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do Công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện góp vốn điều lệ vào công ty này bằng toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ (tương đương 25% tổng vốn chủ sở hữu) theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty và các đối tác đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên và do đó, Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội chưa đi vào hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ ("Vinafco Đình Vũ")

Công ty Vinafco Đình Vũ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202007291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 2 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm 40% phần vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đình Vũ là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đình Vũ có trụ sở chính tại số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết số 171/2010/QĐ-HDQT ngày 23 tháng 12 năm 2010, Công ty đã tiến hành mua thêm 30% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này từ nhà đầu tư sáng lập khác theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp đề ngày 27 tháng 6 năm 2011. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng ("Vinafco Đà Nẵng")

Công ty Vinafco Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401389827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng (“Vinafco Đà Nẵng”) (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đà Nẵng là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đà Nẵng có trụ sở chính tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương (“Vinafco Bình Dương”)

Công ty Vinafco Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701833950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 2 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Bình Dương là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (“Vinafco Hậu Giang”)

Công ty Vinafco Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Hậu Giang là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty Vinafco Hậu Giang chưa đi vào hoạt động và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Vinafco có các công ty con và công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16. Công ty đã lập và công bố các báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 09/2010/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phát hành vào ngày 5 tháng 4 năm 2012.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm kết thúc cùng ngày để thu thập các thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty và được trình bày bằng VNĐ ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng như được trình bày trong Thuyết minh số 34 và 35.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản được cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất 43 – 47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong kỳ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá này sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của đơn vị bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN số 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	493.492.587	389.174.866
Tiền gửi ngân hàng	5.989.989.702	1.081.067.779
Các khoản tương đương tiền	27.650.000.000	163.536.117.140
	34.133.482.289	165.006.359.785

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất 14%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	6.300.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	-	9.900.000.000
	13.300.000.000	16.200.000.000

(*) Đây là các khoản cho cá nhân vay, không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30) (*)	12.066.641.103	-
Phải thu từ khách hàng	17.170.653.602	11.124.278.272
	<u>29.237.294.705</u>	<u>11.124.278.272</u>

(*) Số dư đầu năm của phải thu các bên liên quan được trình bày trên chỉ tiêu 133 - Phải thu nội bộ trên bảng cân đối kế toán.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho các bên liên quan	-	7.700.000.000
Trả trước cho người bán	35.546.698.817	50.869.094.638
	<u>35.546.698.817</u>	<u>58.569.094.638</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	-	1.935.509.958
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quát		
Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Trả hộ	862.987.068	-
Phải thu cán bộ nhân viên	37.127.137	-
Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*)	20.000.000.000	-
Phải thu khác	537.579.407	413.457.273
	<u>21.902.651.612</u>	<u>2.813.925.231</u>

(*) Đây là khoản phải thu phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuê văn phòng, thuê kho	1.731.248.720	1.719.419.354
Phí tư vấn	-	460.417.000
Phí bảo hiểm	258.004.970	79.243.069
Chi phí quảng cáo	763.059.240	-
Công cụ dụng cụ	637.416.175	-
Trả trước ngắn hạn khác	53.682.141	73.095.454
	<u>3.443.411.246</u>	<u>2.332.174.877</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 29.2)	5.393.646.762	-
Thuế khác	-	12.129.336
	<u>5.393.646.762</u>	<u>12.129.336</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	3.799.459.675	5.415.078.824
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	2.512.380.877	1.772.776.309
	<u>6.311.840.552</u>	<u>7.187.855.133</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	12.886.026	1.594.210.861	24.960.729.646	991.378.507	27.559.205.040
- Mua trong năm	-	194.422.727	6.345.407.726	793.460.024	7.333.290.477
- Đầu tư XDCB hoàn thành	57.949.465.800	20.822.746.245	4.021.022.782	-	82.793.234.827
- Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	-	777.227.349	-	777.227.349
- Thanh lý	-	(65.415.369)	(27.000.000)	-	(92.415.369)
- Góp vốn vào đơn vị thành viên	(26.083.475.442)	(8.087.115.773)	-	-	(34.170.591.215)
Số dư cuối năm	31.878.876.384	14.458.848.691	36.077.387.503	1.784.838.531	84.199.951.109
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	260.391.500	15.578.019.089	218.131.303	16.056.541.892
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	6.903.240	1.012.856.869	21.037.267.650	529.199.300	22.586.227.059
- Khấu hao trong năm	496.218.560	955.402.520	2.256.776.320	463.346.576	4.171.743.976
- Thanh lý nhượng bán	-	(65.415.369)	(27.000.000)	-	(92.415.369)
- Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	-	620.578.587	-	620.578.587
Số dư cuối năm	503.121.800	1.902.844.020	23.887.622.557	992.545.876	27.286.134.253
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	5.982.786	581.353.992	3.923.461.996	462.179.207	4.972.977.981
Số dư cuối năm	31.375.754.584	12.556.004.671	12.189.764.946	792.292.655	56.913.816.856

Chi tiết các tài sản có định hữu hình được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	97.300.000
Mua trong năm	1.656.852.355
Số dư cuối năm	<u>1.754.152.355</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	87.230.556
Hao mòn trong năm	32.880.862
Số dư cuối năm	<u>120.111.418</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>10.069.444</u>
Số dư cuối năm	<u><u>1.634.040.937</u></u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

*Ngày 31 tháng 12
năm 2011*

*Ngày 31 tháng 12
năm 2010
(Trình bày lại)*

Dự án Bến xe Thanh Trì	36.488.747.969	48.899.318.133
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quỳ	4.199.426.431	307.129.218
Dự án Phần mềm Exact	-	1.544.761.285
Dự án Hậu Giang	122.467.020	40.897.098
Dự án Trung tâm Tiếp vận Đà Nẵng	2.267.904.434	-
Dự án Tòa nhà VFC	-	3.842.000
Dự án Trung tâm Tiếp vận Bình Dương	4.017.818	-
Dự án tàu Container, chi phí khác	-	82.905.180
Dự án phần mềm kho	5.280.880.134	-
	<u><u>48.363.443.806</u></u>	<u><u>50.878.852.914</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Số dư đầu năm (Trình bày lại)	10.123.737.707
Tăng trong năm	53.136.202.442
Số dư cuối năm	<u>63.259.940.149</u>

Giá trị hao mòn:

Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.063.551.617
Hao mòn trong năm	798.848.696
Số dư cuối năm	<u>2.862.400.313</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm (Trình bày lại)	<u>8.060.186.090</u>
Số dư cuối năm	<u>60.397.539.836</u>

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- (i) quyền sử dụng đất của 3 lô đất ở Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh có thời hạn tới ngày 22 tháng 12 năm 2049 và quyền sử dụng đất ở Thanh Trì, Hà Nội có thời hạn tới ngày 9 tháng 1 năm 2059 được sử dụng để cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, công ty con của Công ty, thuê lại;
- (ii) nhà kho và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Đà Nẵng được sử dụng để cho Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, thuê lại; và
- (iii) quyền sử dụng đất ở Khu Công Nghiệp Bình Dương có thời hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2045 được sử dụng để cho Công ty TNHH Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, thuê lại.

Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 do không có thị trường sẵn có cho bất động sản đầu tư này.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Đầu tư vào công ty con	168.329.021.945	119.356.830.730
Đầu tư vào các công ty liên kết	-	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	43.360.310.000	56.691.129.002
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>(27.066.284.793)</u>	<u>(16.105.681.254)</u>
	<u>184.623.047.152</u>	<u>161.542.278.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.000.000.000	74,5%	30.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	25.000.000.000	100%	-	-
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	34.192.191.215	100%	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	14.356.830.730	100%	14.356.830.730	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	19.780.000.000	70%	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco	-	-	30.000.000.000	99%
	168.329.021.945		119.356.830.730	

Chi tiết về công ty con được trình trong Thuyết minh số 1 – Thông tin doanh nghiệp.

16.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-		1.600.000.000	40%
	-		1.600.000.000	

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ được chuyển đổi thành khoản đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 1).

16.3 Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 30)	160.310.000	3.491.129.002
Tiền gửi dài hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadep") (*)	43.200.000.000	43.200.000.000
	43.360.310.000	56.691.129.002

(*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Gemadep (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của Công ty Gemadep) và Công ty là cổ đông chiến lược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.4 Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco	-	6.633.713.949
Dự phòng đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadep") (*)	21.720.000.000	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	9.471.967.305
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.286.084.283	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	3.278.799.558	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	570.561.213	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	210.839.739	-
	<u>27.066.284.793</u>	<u>16.105.681.254</u>

(*) Đây là khoản dự phòng cho 1.200.000 cổ phiếu của Gemadep (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của Công ty Gemadep) và Công ty là cổ đông chiến lược. Trong năm 2010, do các cổ phiếu này đang trong diện hạn chế chuyển nhượng (trong vòng 1 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2010), nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với khoản đầu tư tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã hoàn thành thời gian hạn chế chuyển nhượng cho số cổ phiếu này. Do đó, mức dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập cho phần giá trị ghi sổ vượt quá giá trị thị trường của số cổ phiếu của Gemadep tại ngày báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư 228.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	3.335.928.962	4.749.231.914
Chi phí cải tạo văn phòng	1.368.598.029	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	60.447.627	134.325.044
	<u>4.764.974.618</u>	<u>4.883.556.958</u>

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.251.354.997	7.412.300.791
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	8.091.766.664	9.216.680.664
Trái phiếu chuyển đổi (*)	-	150.000.000.000
	<u>11.343.121.661</u>	<u>166.628.981.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Theo Quyết định số 140/QĐ - HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 9 năm 2011, số lượng trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty là 1.400.000 trái phiếu, tương ứng với mệnh giá là 14 tỷ đồng Việt Nam. Số trái phiếu này đã được hoán đổi thành 14 triệu cổ phiếu phổ thông của Công ty. Phần trái phiếu còn lại đã được trả cho trái chủ bằng tiền trong năm.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Đơn vị tính: VNĐ	
			Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	3.251.354.997	30 tháng 4 năm 2012	20%	Không có
	3.251.354.997			

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30) (*)	6.374.007.248	-
Phải trả nhà người bán	11.983.293.269	3.914.006.912
	18.357.300.517	3.914.006.912

(*) Số dư đầu năm của phải trả các bên liên quan được trình bày trên chỉ tiêu 317, phải trả nội bộ, của bảng cân đối kế toán.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	395.732.000	-
Chi phí vận chuyển phải trả	656.689.613	356.133.847
Chi phí phải trả khác	494.906.481	37.322.536
	1.547.328.094	393.456.383

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	950.828.019	851.345.583
Lãi trái phiếu phải trả	-	3.040.000.000
Lãi vay ngân hàng phải trả	67.904.712	82.662.650
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	455.978.125	234.094.941
	1.474.710.856	4.208.103.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn ngân hàng	32.039.339.054	37.285.763.718
	32.039.339.054	37.285.763.718
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)</i>	8.091.766.664	9.216.680.664
<i>Vay dài hạn</i>	23.947.572.390	28.069.083.054

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Bên cho vay/Hợp đồng vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo VNĐ</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội				
Hợp đồng 03/CD-TH	359.000.000	60 tháng, ngày 11 tháng 8 năm 2013	21%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 4 xe tải nhẹ 1,25 tấn VINAXUKI và 5 xe tải nhẹ 5 tấn Trường Giang
Hợp đồng 01/2008/TH	1.124.733.334	60 tháng, ngày 8 tháng 11 năm 2013	21%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 5 xe đầu kéo, 5 Rơ-mooc, 2 xe tải thùng 17 tấn.
Hợp đồng 02/2008/TH	842.723.750	60 tháng, ngày 15 tháng 5 năm 2013	21%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 250 vỏ container 20' và 50 vỏ container 40'
Hợp đồng 01/2010 TH	468.333.338	36 tháng, ngày 26 tháng 1 năm 2013	21%	Thiết bị tin học, máy photocopy, xe Mercedes-Benz E250 CGI
Hợp đồng 02/2010 TH	24.052.278.632	84 tháng, ngày 31 tháng 12 năm 2016	21,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay: Dự án "Đầu tư xây dựng bến xe tải và dịch vụ công cộng Thanh Trì"
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam				
Hợp đồng 77478	2.027.250.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016	22%	2 đầu kéo Hàn Quốc Huyndai HD 700 và 2 bồn Rơ-mooc Hàn Quốc Doosung
Hợp đồng 92473/HDTD/SME -DN/TCB-THD	514.360.000	60 tháng, ngày 20 tháng 11 năm 2015	19,75%	Xe Toyota Fortuner
Hợp đồng 92492/HDTC/SME -DN/TCB-THD	1.270.660.000	60 tháng, ngày 19 tháng 12 năm 2015	19,95%	5 xe Isuzu
Hợp đồng 474/HĐTĐ/TH-PN/TCB-SGO	1.380.000.000	48 tháng, ngày 15 tháng 11 năm 2013	22,4%	Tài sản hình thành từ hợp đồng gồm 3 đầu kéo Freightuner
	32.039.339.054			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Đơn vị tính: VNĐ	Tổng cộng vốn chủ sở hữu (Trình bày lại)
Số dư đầu năm	200.000.000.000	45.847.272.500	1.267.689.265	(238.790.000)	(13.269.319)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	20.998.410.789		280.756.874.790
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	24.024.180.545		24.024.180.545
Trích lập các quỹ	-	-	393.624.416	-	-	-	-	-	(1.593.624.416)		(1.200.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(46.306.894)	-	-	-	-		(46.306.894)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(59.576.213)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	43.428.966.918		303.534.748.441
Năm nay											
Số dư đầu năm	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(59.576.213)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	43.428.966.918		303.534.748.441
Trái phiếu chuyển đổi (**)	140.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		140.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	16.112.116.640		16.112.116.640
Trích lập các quỹ	-	-	338.686.319	-	-	-	-	238.790.000	(727.476.319)		(150.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(111.269.809)	-	-		(111.269.809)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	65.030.706	-	-	-	-		65.030.706
Số dư cuối năm	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	58.813.607.239		459.450.625.978

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Theo Quyết định số 140/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 9 năm 2011, số lượng trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty là 1.400.000 trái phiếu, tương ứng với 14 triệu cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm (xem Thuyết minh số 18).

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>Số cuối năm</u> <i>Số lượng</i>	<u>Số đầu năm</u> <i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	34.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ:		
Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.976.121	19.976.121
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2010: 10.000 VNĐ).

Cổ phiếu của Công ty với mã giao dịch là VFC đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2006 theo Giấy phép Niêm yết số 53/GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 6 năm 2006.

23.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư và phát triển	9.300.535.841	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.483.755.905	3.595.025.714
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	238.790.000	-
	<u>13.023.081.746</u>	<u>12.895.561.555</u>

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	79.280.087.554	133.912.858.859
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	72.067.508.999	126.421.292.565
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản</i>	7.212.578.555	7.491.566.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	79.280.087.554	133.912.858.859
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	72.067.508.999	126.421.292.565
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản</i>	7.212.578.555	7.491.566.294

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.395.639.120	13.260.062.492
Lãi cho vay	396.102.375	2.087.526.467
Lợi nhuận chuyển về từ các công ty con và công ty liên doanh (*)	22.067.343.679	29.309.190.131
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (**)	38.180.000.000	1.240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.513.637	86.655
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	6.633.713.949	-
	78.712.312.760	45.896.865.745

(*) Đây là khoản lợi nhuận được phân chia từ (1) Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco, là công ty con, được chuyển về công ty mẹ tại thời điểm công ty này được cổ phần hóa vào ngày 10 tháng 5 năm 2011; và (2) Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội.

(**) Trong năm 2011, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp còn lại trong Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho bãi	71.708.573.573	132.520.696.862
Dịch vụ cho thuê văn phòng và tài sản	1.835.017.167	441.879.304
	<u>73.543.590.740</u>	<u>132.962.576.166</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	12.466.228.962	5.429.865.634
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(2.743.142.074)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.533.016	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	27.066.284.793	6.633.713.949
	<u>39.636.046.771</u>	<u>9.320.437.509</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	263.906.162	18.725.255.498
Thanh lý tài sản	35.454.545	3.246.987.409
Nhận bồi thường bảo hiểm	-	2.374.965.442
Thu tiền thiếu hụt dầu từ nhân viên lái xe	153.053.986	115.442.980
Thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty con (*)	-	12.888.156.055
Thu nhập khác	75.397.631	99.703.612
Chi phí khác	529.705.217	3.562.425.578
Chi phí khác	235.729.089	164.470.030
Phạt thuế	-	1.468.405.489
Chi phí sửa chữa	-	1.686.822.786
Bồi thường hàng thiếu	293.976.128	-
Thanh lý	-	242.727.273
Giá trị thuần	<u>(265.799.055)</u>	<u>15.162.829.920</u>

(*) Xem Thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.057.401.423	3.239.707.649
Chi phí nhân công	15.784.033.360	12.480.133.643
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.003.473.534	5.771.132.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.750.037.509	128.199.307.093
Chi phí khác	47.131.782.383	14.583.233.853
	<u>143.726.728.209</u>	<u>164.273.514.659</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong kỳ theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 và thông báo ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Chi nhánh miền Bắc của Công ty;
- Chi nhánh miền Nam của Công ty;
- Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco (hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2011).

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	778.407.485	3.737.482.289
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	128.013.704	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.018.664.778)	2.937.377.031
	<u>(2.112.243.589)</u>	<u>6.674.859.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	13.999.873.051	30.699.039.865
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Phần phân bổ thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	743.161.215	-
Khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc vượt định mức	268.827.289	-
Điều chỉnh khoản dự phòng phải thu khó đòi không được khấu trừ thuế	295.000.000	1.950.464.844
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	131.081.456	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ	114.736.158	1.557.070.631
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty liên doanh	(10.488.584.384)	(7.255.522.856)
Hoàn nhập dự phòng không tính thuế	(1.950.464.844)	-
Giá trị chưa phân bổ còn lại của phần thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	-	(11.749.508.123)
Phần lợi nhuận phát sinh tháng 1 năm 2010 chuyển về tính thuế TNDN năm 2009 theo biên bản thanh tra của cục thuế Hà Nội	-	(251.615.203)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	3.113.629.941	14.949.929.158
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	3.113.629.941	14.949.929.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	778.407.485	3.737.482.289
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.905.634.043	3.180.059.192
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	128.013.704	1.417.151.164
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.205.701.994)	(6.429.058.602)
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả cuối năm	(5.393.646.762)	1.905.634.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	81.287.747	-	(81.287.747)	-
	81.287.747	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	-	2.937.377.031	(2.937.377.031)	2.937.377.031
	-	2.937.377.031		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			(3.018.664.778)	2.937.377.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư HB Toàn Cầu	Công ty con của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB, nhà đầu tư có liên quan với Công ty	Doanh thu cung cấp dịch vụ	772.250.821
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	845.831.039
		Lãi cho vay	353.226.012
		Cước dịch vụ phải trả	16.546.514.180
		Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh bốn tháng đầu năm 2011	11.578.759.295
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.491.789.316
		Cước dịch vụ phải trả	8.260.533.654
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Góp vốn	25.000.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.523.795
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	Công ty con	Góp vốn	34.192.191.215
		Cước dịch vụ phải trả	1.352.216.424
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.253.435
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	913.918.881
		Cước dịch vụ phải trả	4.214.268.210
		Lãi cho vay	23.377.363
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Chia lợi nhuận	10.488.584.384

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải Cước dịch vụ phải trả	235.141.505 - 4.799.315.600	-
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	6.646.682.189	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	3.382.299.511	-
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Phải trả khác	-	19.499.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền phục vụ hoạt động đầu tư	227.176.174	-
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ Cước dịch vụ phải trả	1.550.154.724 - 1.495.192.648	-
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chuyển tiền phục vụ hoạt động	4.240.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Thu hộ Chi hộ	- 20.947.000	60.000.000 -
			12.066.641.103	6.374.007.248
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6)</i>			12.066.641.103	-
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 19)</i>			-	6.374.007.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có khoản cho vay đối với bên liên quan (xem Thuyết minh số 16.3) như sau:

Đối tượng	Mối quan hệ	Hợp đồng vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Mục đích	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	01/HĐTD-2010/VFC-TS	160.310.000	Đầu tư mua thêm xe tải nhẹ	60 tháng	12%/năm và điều chỉnh theo lãi suất cho vay vốn lưu động của Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội	Không
			<u>160.310.000</u>				

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.465.360.000	2.227.340.000
	<u>4.465.360.000</u>	<u>2.227.340.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót được tổng hợp như sau:

					<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Mã số</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số liệu trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh</i>		<i>Số liệu sau điều chỉnh</i>
Bảng cân đối kế toán					
131	Phải thu khách hàng	46.191.273.400	(35.066.995.128) (*)		11.124.278.272
133	Phải thu bên liên quan	-	34.081.554.929 (*)		34.081.554.929
135	Các khoản phải thu khác	2.814.385.431	(460.200)		2.813.925.231
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.073.167.780)	(2.674.729.815) [a]		(5.747.897.595)
158	Tài sản ngắn hạn khác	7.188.265.133	(410.000)		7.187.855.133
228	Tài sản cố định vô hình - Nguyên giá	10.221.037.707	(10.123.737.707) [b]		97.300.000
229	Tài sản cố định vô hình - Giá trị hao mòn lũy kế	(2.299.497.723)	2.212.267.167 [b]		(87.230.556)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56.872.097.788	(5.993.244.874) [c]		50.878.852.914
241	Bất động sản đầu tư - Nguyên giá	-	10.123.737.707 [b]		10.123.737.707
242	Bất động sản đầu tư - Giá trị hao mòn lũy kế	-	(2.063.551.617) [b]		(2.063.551.617)
252	Đầu tư vào công ty liên kết	-	1.600.000.000 (*)		1.600.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	58.291.129.002	(1.600.000.000) (*)		56.691.129.002
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(16.105.681.254) [d]		(16.105.681.254)
261	Chi phí trả trước dài hạn	134.325.044	4.749.231.914 [c]		4.883.556.958
311	Vay và nợ ngắn hạn	16.628.981.455	150.000.000.000 (*)		166.628.981.455
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.881.385.883	(2.359.679.133) [e]		3.521.706.750
317	Phải thu bên liên quan	-	5.677.984.836 (*)		5.677.984.836
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.208.973.374	(870.200) (*)		4.208.103.174
334	Vay và nợ dài hạn	178.069.083.054	(150.000.000.000) (*)		28.069.083.054
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	2.937.377.031 [f]		2.937.377.031
338	Doanh thu chưa thực hiện	12.019.533.574	(11.749.508.123) [g]		270.025.451
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.118.305.372	(9.689.338.454)		43.428.966.918

[a] Điều chỉnh ghi nhận giá trị dự phòng phải thu khó đòi với tổng số tiền là 2.674.729.816 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tăng giá trị dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 2.674.729.816 VNĐ.

[b] Điều chỉnh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế quyền sử dụng đất của 3 lô đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 10.123.737.707 VNĐ và 2.065.339.666 VNĐ do các lô đất này được sử dụng để cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco thuê và theo đó cần được trình bày là bất động sản đầu tư.

Ngoài ra, thời gian trích khấu hao của 2 trong số 3 lô đất kể trên được điều chỉnh lại phù hợp với thời hạn sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đối với sai sót nêu trên làm giảm giá vốn dịch vụ cung cấp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 148.715.550 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (tiếp theo)

[c] Là các điều chỉnh hồi tố liên quan đến:

(i) trình bày lại chi phí tư vấn hoạch định chiến lược với số tiền là 4.749.231.914 VNĐ sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(ii) điều chỉnh cân trừ phần thu nhập tạm thời phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời sử dụng phần vốn vay trái phiếu nhân rồi vào chi phí đi vay vốn hóa với tổng số tiền là 1.244.012.960 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm thu nhập tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, và giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 1.244.012.960 VNĐ.

[d] Là điều chỉnh liên quan đến việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đối với các khoản lỗ của các công ty con bao gồm: (i) khoản lỗ lũy kế với số tiền 9.471.967.305 VNĐ của Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2010; và (ii) khoản lỗ lũy kế với số tiền 6.633.713.949 VNĐ của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 6.633.713.949 VNĐ; giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng dự phòng đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 16.105.681.254 VNĐ.

[e] Là điều chỉnh liên quan đến việc trích thừa chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng của các sai sót đề cập trong điểm [d] và [g]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm thuế TNDN phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 2.359.679.133 VNĐ.

[f] Sai sót kế toán liên quan đến việc chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của sai sót đề cập trong điểm [g]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đối với sai sót nêu trên làm tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 2.937.377.031 VNĐ.

[g] Là điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận phần thặng dư đánh giá lại tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco với số tiền là 11.749.508.123 VNĐ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 vào khoản mục thu nhập khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC về sửa đổi một số điểm Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 11.749.508.123 VNĐ.

(*) Số liệu của các khoản mục được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót được tổng hợp như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Khoản mục	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(133.111.291.716)	148.715.550	[a] (132.962.576.166)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	48.126.318.904	(2.229.453.159)	[b] 45.896.865.745
22	Chi phí tài chính	(2.686.723.560)	(6.633.713.949)	[c] (9.320.437.509)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.315.771.168)	(2.674.729.816)	[d] (21.990.500.984)
31	Thu nhập khác	6.975.747.375	11.749.508.123	[e] 18.725.255.498
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.097.161.422)	2.359.679.133	[f] (3.737.482.289)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(2.937.377.031)	[g] (2.937.377.031)

[a] Điều chỉnh giảm phần chi phí khấu hao trích thừa của 2 lô đất ở Khu Công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm giá vốn dịch vụ cung cấp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 148.715.550 VNĐ.

[b] Là điều chỉnh liên quan đến:

(i) Phần lãi phát sinh từ các khoản đầu tư tạm thời trong quá trình xây dựng cơ bản bị ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính thay vì giảm trừ vào phần lãi vay vốn hóa trong năm 2010 với số tiền là 1.244.012.960 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm doanh thu hoạt động tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.244.012.960 VNĐ.

(ii) Phần lợi nhuận chia thừa của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco, công ty con của Công ty, trong năm 2010 với số tiền là 985.440.199 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm doanh thu hoạt động tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 985.440.199 VNĐ.

[c] Điều chỉnh tăng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đối với khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 6.633.713.949 VNĐ của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco, công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 6.633.713.949 VNĐ;

[d] Điều chỉnh trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 2.674.729.816 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 2.674.729.816 VNĐ;

[e] Điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận phần thặng dư đánh giá lại tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco với số tiền là 11.749.508.123 VNĐ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 vào khoản mục thu nhập khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC về sửa đổi một số điểm Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 11.749.508.123 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (tiếp theo)

[f] Điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận thừa chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng của các điều chỉnh đề cập trong điểm nêu trên. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm chi phí thuế TNDN hiện hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 2.359.679.133 VNĐ.

[g] Điều chỉnh liên quan liên quan đến việc chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của điều chỉnh đề cập trong điểm [e]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 2.937.377.031 VNĐ.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn và Bình Dương trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	5.141.772.496	3.469.735.240
Trên 1 - 5 năm	18.480.261.904	13.542.174.705
Trên 5 năm	1.840.950.208	4.481.300.190
	25.462.984.608	21.493.210.135

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư như sau:

- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, với số tiền là 98.169.270 VNĐ.
- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty, với số tiền là 10.400.000.000 VNĐ.

Các cam kết liên quan tới đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các cam kết theo các hợp đồng xây dựng Dự án kho tiếp vận tại Đà Nẵng, dự án phần mềm kho tổng giá trị khoảng 47 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	200	(291.145.826)
VNĐ	(200)	291.145.826
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		
VNĐ	200	(678.733.204)
VNĐ	(200)	678.733.204

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty (VNĐ). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh riêng của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 21.480.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 43.200.000.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.148.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.148.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 đồng Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty có các khoản cho vay các cá nhân và các khoản cho vay này không được bảo đảm. Công ty quản lý rủi ro tín dụng này qua việc thường xuyên theo dõi tiến độ thu hồi vốn từ các đối tác và đánh giá liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng đối tượng tại ngày lập báo cáo để trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là bằng không.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các khoản phải thu đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng theo Thông tư 228.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	91-180 ngày	> 210 ngày
31 tháng 12 năm 2011	51.139.946.317	50.293.483.317	-	295.000.000	-	551.463.000
31 tháng 12 năm 2010	48.019.758.432	42.271.860.837	-	-	-	5.747.897.595

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011:					
Các khoản vay và nợ	-	11.343.121.661	23.947.572.390	-	35.290.694.051
Phải trả người bán	18.357.300.517	-	-	-	18.357.300.517
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	1.474.710.856	-	-	-	1.474.710.856
	<u>19.832.011.373</u>	<u>11.343.121.661</u>	<u>23.947.572.390</u>	<u>-</u>	<u>55.122.705.424</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010:					
Các khoản vay và nợ	-	16.628.981.455	11.206.235.086	16.862.847.968	44.698.064.509
Trái phiếu chuyển đổi	-	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả nội bộ	9.591.991.747	-	-	-	9.591.991.747
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	4.208.103.174	-	-	-	4.208.103.174
	<u>13.800.094.921</u>	<u>166.628.981.455</u>	<u>11.206.235.086</u>	<u>16.862.847.968</u>	<u>208.498.159.430</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Đầu tư dài hạn	43.360.310.000	(21.720.000.000)	43.200.000.000	-	43.200.000.000
- Tiền gửi dài hạn	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Phải thu khách hàng và các bên liên quan	29.237.294.705	(846.462.998)	45.205.833.201	(5.747.897.596)	39.457.935.605
- Cho vay	13.300.000.000	-	19.691.129.002	-	19.691.129.002
- Phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	24.415.032.489	-	4.586.701.540	-	4.586.701.540
- Tiền và các khoản tương đương tiền	34.133.482.289	-	165.006.359.785	-	165.006.359.785
	144.446.119.483	(22.566.462.998)	287.690.023.528	(5.747.897.596)	281.942.125.932

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	35.290.694.051	-	44.698.064.509	35.290.694.051	44.698.064.509
- Trái phiếu chuyển đổi	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
- Phải trả người bán và phải trả nội bộ	18.357.300.517	-	9.591.991.748	18.357.300.517	9.591.991.748
- Phải trả khác	1.474.710.856	-	4.208.103.174	1.474.710.856	4.208.103.174
	55.122.705.424	-	208.498.159.431	55.122.705.424	208.498.159.431

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 2 năm 2012, ông Vũ Tuấn Anh được bổ nhiệm giữ chức Tổng Giám đốc thay ông Ngô Trọng Vũ.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

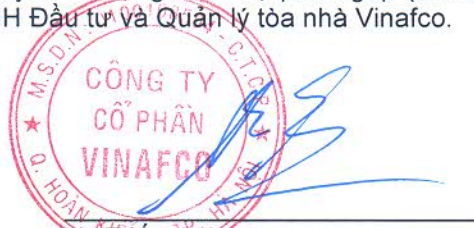
37. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Theo Quyết định số 140/QĐ – HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 9 năm 2011, số lượng trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty là 1.400.000 trái phiếu, tương ứng với 14 triệu cổ phiếu phổ thông của Công ty (xem Thuyết minh số 18).

Theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 28/2011/HĐ-CNVG và số 82/2011/HĐ-CNVG ngày 15 tháng 7 năm 2011, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần góp (tương đương 11.82% tổng vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Vinafco.



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012



Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 51



Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Văn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Luyến	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Ngô Trọng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Andrew Hulse	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2011
Ông Nguyễn Thái Dương	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Vũ Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Ông Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

Số tham chiếu: 60923724/15127598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 18 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng đó.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Ý kiến kiểm toán (tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng. Công ty có các công ty con trong năm 2011 và Công ty cũng đã lập và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 5 tháng 4 năm 2012 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		162.579.351.432	291.628.595.739
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	34.133.482.289	165.006.359.785
111	1. Tiền		6.483.482.289	1.470.242.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.650.000.000	163.536.117.140
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	13.300.000.000	16.200.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	16.200.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		85.840.182.136	100.840.955.475
131	1. Phải thu khách hàng	6	29.237.294.705	11.124.278.272
132	2. Trả trước cho người bán	7	35.546.698.817	58.569.094.638
133	3. Phải thu nội bộ	6	-	34.081.554.929
135	4. Các khoản phải thu khác	8	21.902.651.612	2.813.925.231
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(846.462.998)	(5.747.897.595)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		215.828.275	49.121.133
141	1. Hàng tồn kho		215.828.275	49.121.133
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		29.089.858.732	9.532.159.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.443.411.246	2.332.174.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.940.960.172	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	5.393.646.762	12.129.336
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	6.311.840.552	7.187.855.133
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		356.812.741.512	230.539.161.187
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		106.911.301.599	56.018.549.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	56.913.816.856	4.972.977.981
222	Nguyên giá		84.199.951.109	27.559.205.040
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.286.134.253)	(22.586.227.059)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	156.648.762
225	Nguyên giá		-	777.227.349
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(620.578.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.634.040.937	10.069.444
228	Nguyên giá		1.754.152.355	97.300.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.111.418)	(87.230.556)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	48.363.443.806	50.878.852.914
240	<i>II. Bất động sản đầu tư</i>	15	60.397.539.836	8.060.186.090
241	1. Nguyên giá		63.259.940.149	10.123.737.707
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.862.400.313)	(2.063.551.617)
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	16	184.623.047.152	161.542.278.478
251	1. Đầu tư vào công ty con		168.329.021.945	119.356.830.730
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	1.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		43.360.310.000	56.691.129.002
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.066.284.793)	(16.105.681.254)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		4.880.852.925	4.918.147.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	4.764.974.618	4.883.556.958
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	81.287.747	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		34.590.560	34.590.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		519.392.092.944	522.167.756.926